

Số: 186 /ĐLTKV-KTTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Điện lực - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DTK
- Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Email: vp@vinacominpower.vn Website: www.dienluctkv.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý IV năm 2025
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với (đối với BCTC Quý IV năm 2025):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty theo quy định tại đường dẫn: www.dienluctkv.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý IV năm 2025: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e-copy, b/c);
- Các PTGD, KTTT (e-copy, b/c);
- Các phòng: KH, PC (e-copy);
- VP (đăng Website DTK);
- Lưu: VP, KTTC, NHN.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Minh Tân



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2025
CÔNG TY MẸ

Lưu: Phòng KTTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		5,205,638,729,756	5,577,829,102,476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		575,182,832,555	551,296,710,841
1. Tiền	111	VI.01	280,182,832,555	251,296,710,841
2. Các khoản tương đương tiền	112		295,000,000,000	300,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	865,000,000,000	400,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	865,000,000,000	400,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,898,513,648,937	3,994,421,322,873
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	2,613,016,233,984	3,616,073,409,728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		242,026,056,356	318,368,611,608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2,000,000,000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	46,406,138,097	60,914,081,037
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(2,934,779,500)	(2,934,779,500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		548,262,929,888	377,987,979,118
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	548,448,242,214	377,987,979,118
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(185,312,326)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		318,679,318,376	254,123,089,644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	8,101,952,379	8,186,571,256
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		280,910,617,378	195,292,801,169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	29,666,748,619	50,643,717,219
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9,843,837,134,420	9,579,318,193,807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,987,033,883	16,702,419,611
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	16,987,033,883	16,702,419,611
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	-	-
II. Tài sản cố định	220		6,772,453,315,667	7,843,019,239,217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	6,722,557,048,378	7,791,428,407,802
- Nguyên giá	222		33,032,900,675,201	32,990,413,700,422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26,310,343,626,823)	(25,198,985,292,620)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	49,896,267,289	51,590,831,415
- Nguyên giá	228		70,311,101,323	70,311,101,323
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(20,414,834,034)	(18,720,269,908)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	1,435,812,873,353	171,381,656,679
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	1,996,312,053
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,435,812,873,353	169,385,344,626
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1,351,066,437,751	1,344,723,357,046
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	126,127,703,592	126,127,703,592
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		-	(6,343,080,705)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		267,517,473,766	203,491,521,254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	159,320,098,998	86,348,214,603
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		108,197,374,768	117,143,306,651
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15,049,475,864,176	15,157,147,296,283
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6,288,679,403,754	6,644,862,868,967
I. Nợ ngắn hạn	310		4,860,773,259,641	5,740,386,797,446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2,740,740,511,076	2,651,120,946,287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		762,783,212	2,789,541,453
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	73,458,832,895	30,528,073,923
4. Phải trả người lao động	314		71,048,508,656	108,391,989,125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	88,322,561,230	50,496,159,739
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	24,702,796,686	29,058,397,268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	1,808,238,320,765	2,834,879,752,666
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		53,498,945,121	33,121,936,985
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,427,906,144,113	904,476,071,521
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	426,055,775,214	412,713,770,045
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	227,059,200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	992,236,599,800	491,535,242,276
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		9,613,769,099	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		8,760,796,460,422	8,512,284,427,316
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	8,760,796,460,422	8,512,284,427,316
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(45,000,000)	(45,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	679,552,025,766	468,673,608,762
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	1,253,614,684,656	1,215,981,068,554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		595,207,598,432	513,053,011,873
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		658,407,086,224	702,928,056,681
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15,049,475,864,176	15,157,147,296,283

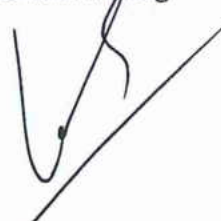
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng giám đốc



Bùi Minh Tân

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - MỆ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	2,712,258,033,020	3,529,987,749,329	12,616,201,271,469	12,713,921,164,114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,712,258,033,020	3,529,987,749,329	12,616,201,271,469	12,713,921,164,114
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2,533,254,040,375	3,199,103,436,195	11,525,309,129,456	11,524,968,220,354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		179,003,992,645	330,884,313,134	1,090,892,142,013	1,188,952,943,760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	62,967,863,647	63,966,654,341	199,686,303,877	228,077,248,469
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	24,208,113,855	92,963,645,065	155,911,397,399	294,553,904,586
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		25,826,299,781	40,215,297,217	134,972,109,516	192,742,831,710
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	116,938,003,567	102,318,894,756	423,919,665,176	366,545,063,062
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		100,825,738,870	199,568,427,654	710,747,383,315	755,931,224,581
12. Thu nhập khác	31	VII.06	3,973,186,584	13,949,452,780	8,486,739,566	22,076,513,070

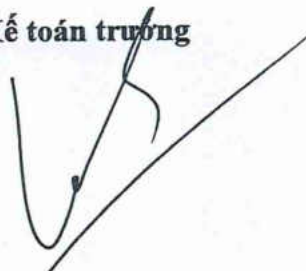
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
13. Chi phí khác	32	VII.07	1,123,738,376	(47,001,532)	2,429,674,755	15,450,250,396
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2,849,448,208	13,996,454,312	6,057,064,811	6,626,262,674
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		103,675,187,078	213,564,881,966	716,804,448,126	762,557,487,255
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6,476,073,461	15,402,930,742	58,397,361,902	59,629,430,574
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		97,199,113,617	198,161,951,224	658,407,086,224	702,928,056,681

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Bùi Minh Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	716,804,448,126	762,557,487,255
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,232,120,482,346	1,256,917,260,811
Các khoản dự phòng	03	(6,157,768,379)	9,277,860,205
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20,770,324,603	60,148,729,785
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(198,408,786,168)	(218,952,243,685)
Chi phí lãi vay	06	134,972,109,516	192,742,831,710
Các khoản điều chỉnh khác	07	9,176,644,286	(11,267,980,450)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,909,277,454,330	2,051,423,945,631
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	925,001,837,465	511,392,875,739
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(161,329,018,887)	(79,553,404,308)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(367,529,149,481)	(288,142,839,654)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(72,887,265,518)	(30,148,973,795)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(151,697,420,081)	(204,614,504,772)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50,617,137,279)	(73,768,478,591)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24,160,322,615	22,871,316,318
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(71,807,339,466)	(68,402,013,933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,982,572,283,698	1,841,057,922,635
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(811,762,907,274)	(485,706,960,338)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2,190,780,689	3,281,775,020
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,271,388,838,101)	(706,000,000,000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,808,388,838,101	924,204,750,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	180,534,392,353	205,880,186,285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,092,037,734,232)	(58,340,249,033)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	10,217,266,449,107	8,314,974,251,127
Tiền trả nợ gốc vay	34	(10,743,206,523,484)	(9,547,785,123,773)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(340,708,353,375)	(272,851,179,625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(866,648,427,752)	(1,505,662,052,271)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	23,886,121,714	277,055,621,331
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	551,296,710,841	274,241,089,510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	575,182,832,555	551,296,710,841

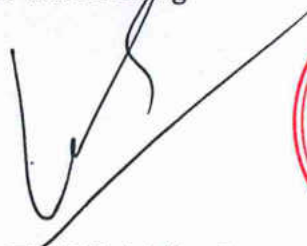
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng giám đốc



Bùi Minh Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10/10/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.827.674.750.000 đồng (Sáu ngàn, tám trăm hai mươi bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi tư triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng), vốn điều lệ thực góp đến 30/09/2025 là 6.827.674.750.000 VND tương đương 686.767.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Tổ 33 Khu 5, Phường Cao Xanh, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

6.3 Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Thôn Đồng Rì, Xã Tây Yên Tử, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
- Công ty nhiệt điện Đồng Triều - TKV	0104297034-006	Đồng Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	0104297034-007	Số 10, đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
- Công ty nhiệt điện Cẩm Phả -TKV	0104297034-008	Số 1 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- Ban QLDA Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II - TKV	0104297034-009	Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
+ Máy móc, thiết bị	03 - 25	năm
+ Phương tiện vận tải	02 - 12	năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
+ Tài sản cố định khác	10	năm
+ Quyền sử dụng đất	08 - 50	năm
+ Phần mềm quản lý và TSCĐ VH khác	03 - 08	năm

Trong năm 2025, Tổng công ty thực hiện trích khấu hao nhanh hệ số 1.5 lần.

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

+ Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuê nhập khâu, thuê tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:
+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...
+ Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:
+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,998,322,850	873,879,885
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	278,184,509,705	246,140,036,146
- Tiền đang chuyển	0	4,282,794,810
- Các khoản tương đương tiền	295,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	575,182,832,555	551,296,710,841

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	865,000,000,000	865,000,000,000	0	400,000,000,000	400,000,000,000	0
b1) Ngắn hạn	865,000,000,000	865,000,000,000	0	400,000,000,000	400,000,000,000	0
b2) Dài hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,351,066,437,751	1,351,066,437,751	0	1,351,066,437,751	1,351,066,437,751	(6,343,080,705)
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);	126,127,703,592	126,127,703,592	0	126,127,703,592	126,127,703,592	(6,343,080,705)
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	126,127,703,592	126,127,703,592	0	126,127,703,592	126,127,703,592	(6,343,080,705)
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	386,597,424,159	386,597,424,159	0	386,597,424,159	386,597,424,159	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360,500,000,000	360,500,000,000	0	360,500,000,000	360,500,000,000	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477,841,310,000	477,841,310,000	0	477,841,310,000	477,841,310,000	0

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	2,613,016,233,984	3,616,073,409,728
+ Công ty mua bán điện	2,485,571,182,279	3,504,824,090,924
+ Công ty 45 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	2,997,363,665	3,020,424,180
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0
+ Các khách hàng khác	124,447,688,040	108,228,894,624
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	120,891,672,309	102,221,735,011
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	202,537,444	246,031,206
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0
Công ty Cổ phần than điện Nông Sơn	120,688,970,754	101,968,442,425
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	164,111	7,261,380

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	46,406,138,097	0	60,914,081,037	0
- Phải thu lãi chậm trả tiền than	2,881,718,709		2,866,532,827	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		10,815,000,000	
- Phải thu người lao động	1,457,380,707		520,636,975	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	232,000,000		1,595,766,320	
- Phải thu về lãi cho vay	17,180,416,371		17,147,906,782	
- Tạm ứng	6,085,065,556		8,224,171,433	
- Phải thu khác	18,569,556,754		19,744,066,700	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	16,987,033,883	0	16,702,419,611	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	16,987,033,883		16,702,419,611	
- Phải thu dài hạn khác	0		0	
Cộng	63,393,171,980	0	77,616,500,648	0
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	23,634,048,312		24,397,504,889	
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam	3,571,913,232		3,287,298,960	
Ban QLDA Nhà điều hành Vinacomin	0		1,095,766,320	
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn	20,062,135,080		20,014,439,609	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	0	0	0	0

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Chi phí bồi thường GPMB phần diện tích nằm ngoài danh giới QH (Dự án Đồng Giếng To)	2,934,779,500		2,934,779,500		
Cộng	2,934,779,500	0	2,934,779,500	0	

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	545,914,854,070	184,592,326	374,080,888,548	-
- Công cụ, dụng cụ	2,533,388,144	720,000	3,907,090,570	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	0		0	
Cộng	548,448,242,214	185,312,326	377,987,979,118	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí Nghiên cứu giải pháp chuyển đổi phương thức làm mát trực lưu sang phương thức làm mát tuần hoàn có tháp làm mát của các nhà máy điện trong TKV, áp dụng thử nghiệm tại nhà máy Nhiệt điện Nông Sơn			55 590 000	55 590 000
- Chi phí nghiên cứu xử lý tro bay động trên đường ngang lò hơi CFB-NMNĐ Sơn Động			1 910 722 053	1 910 722 053
Cộng			1 966 312 053	1 966 312 053
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b1. Mua sắm				
b2. XD CB	1 398 451 539 304		144 955 741 631	
- Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương	20 082 328 227		20 082 328 227	
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2	1 372 321 028 158		113 084 374 186	
- Đầu tư thay thế các bộ làm mát xi đẩy lò hơi NMNĐ Cẩm Phả				
- Dự án Nâng cấp hệ thống DCS Tổ 1 NMNĐ Cẩm Phả				
- Các công trình khác	6 048 182 919		11 789 039 218	
b3. Sửa chữa	37 361 334 049		24 429 602 995	
- Công ty NĐ Na Dương-TKV	86 311 006		2 732 973 608	
- Công ty NĐ Cao Ngạn - TKV				
- Công ty NĐ Đông Triều-TKV	1 430 851 882		17 838 946 318	
- Công ty NĐ Sơn Động - TKV				
- Công ty Thủy điện Đồng nai 5	119 096 440		355 193 477	
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV	35 725 074 721		3 502 489 592	
Cộng	1 435 812 873 353		169 385 344 626	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	8.593.843.928.626	23.939.614.781.337	386.346.307.058	55.106.700.588	15.501.982.813	32.990.413.700.422
2. Số tăng trong kỳ	29.633.503.493	112.336.521.631	16.712.091.021	4.954.178.211	1.540.111.752	165.176.406.108
- Mua sắm mới	-	-	-	389.722.223	-	389.722.223
- Đầu tư XDCB hoàn thành	28.875.427.355	112.336.521.631	16.712.091.021	4.562.176.106	1.540.111.752	164.026.327.865
- Tăng khác	758.076.138	-	-	2.279.882	0	760.356.020
3. Số giảm trong kỳ	5.117.324.521	80.266.050.109	37.252.802.155	53.254.545	-	122.689.431.330
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	4.918.853.612	79.510.087.422	37.252.802.155	53.254.545	-	121.734.997.734
- Giảm khác	198.470.909	755.962.687	-	-	-	954.433.596
4. Số dư cuối kỳ	8.618.360.107.598	23.971.685.252.859	365.805.595.924	60.007.624.254	17.042.094.565	33.032.900.675.201
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	4.485.878.076.441	20.289.325.008.817	375.903.190.318	33.388.152.624	14.490.864.420	25.198.985.292.620
2. Số tăng trong kỳ	260.052.720.433	962.703.043.747	4.012.606.646	6.108.772.229	414.659.790	1.233.291.802.846
- Trích khấu hao	258.020.353.178	962.703.043.747	4.012.606.646	6.108.772.229	414.659.790	1.231.259.435.591
- Tăng khác	2.032.367.255	-	-	-	-	2.032.367.255
3. Số giảm trong kỳ	5.117.324.521	79.510.087.422	37.252.802.155	53.254.545	-	121.933.468.643
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	4.918.853.612	79.510.087.422	37.252.802.155	53.254.545	-	121.734.997.734
- Giảm khác	198.470.909	-	-	-	-	198.470.909
4. Số dư cuối kỳ	4.740.813.472.353	21.172.517.965.143	342.662.994.809	39.443.670.308	14.905.524.210	26.310.343.626.823
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	4.107.965.852.185	3.650.289.772.520	10.443.116.740	21.718.547.964	1.011.118.393	7.791.428.407.802
2. Cuối kỳ	3.877.546.635.245	2.799.167.287.717	23.142.601.115	20.563.953.946	2.136.570.355	6.722.557.048.378

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.442.208.938.382 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.726.775.150.789 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 20.915.338.321 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	59.010.019.252	0	0	0	8.939.218.984	0	2.361.863.087	70.311.101.323
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0							0
- Giảm khác	0							0
4. Số dư cuối kỳ	59.010.019.252	0	0	0	8.939.218.984	0	2.361.863.087	70.311.101.323
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								0
1. Số dư đầu kỳ	8.281.136.447	0	0	0	8.201.190.374	0	2.237.943.087	18.720.269.908
2. Số tăng trong kỳ	1.401.324.134	0	0	0	293.239.992	0	0	1.694.564.126
- Trích khấu hao	1.401.324.134	0	0	0	293.239.992	0	0	1.694.564.126
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	9.682.460.581	0	0	0	8.494.430.366	0	2.237.943.087	20.414.834.034
III. Giá trị còn lại								0
1. Đầu kỳ	50.728.882.805	0	0	0	738.028.610	0	123.920.000	51.590.831.415
2. Cuối kỳ	49.327.558.671	0	0	0	444.788.618	0	123.920.000	49.896.267.289

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.921.922.269 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.030.162.071 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	8,101,952,379	8,186,571,256
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2,381,275,488	2,293,532,640
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	896,572,174	3,084,687,664
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	4,376,300,166	2,459,843,315
- Chi mua các khoản bảo hiểm	447,804,551	348,507,637
- Chi phí sửa chữa lớn	0	0
b) Dài hạn	159,320,098,998	86,348,214,603
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
- Chi phí bồi thường GPMB	24,383,163,339	24,203,661,663
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	14,656,704,068	9,533,693,833
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	15,411,728,555	8,088,394,100
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	104,868,503,036	44,522,465,007
Cộng	167,422,051,377	94,534,785,859

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,496,071,467,315	1,496,071,467,315	9,008,071,467,315	9,192,000,000,000	1,680,000,000,000	1,680,000,000,000
b) Vay dài hạn:	1,304,403,453,250	1,304,403,453,250	1,521,361,835,242	1,778,373,376,934	1,561,414,994,942	1,561,414,994,942
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	312,166,853,450	312,166,853,450	312,166,853,450	1,069,879,752,666	1,069,879,752,666	1,069,879,752,666
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	992,236,599,800	992,236,599,800	1,209,194,981,792	708,493,624,268	491,535,242,276	491,535,242,276
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
Cộng	2,800,474,920,565	2,800,474,920,565	10,529,433,302,557	10,970,373,376,934	3,241,414,994,942	3,241,414,994,942

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	2,740,740,511,076	2,740,740,511,076	2,651,120,946,287	2,651,120,946,287
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	1,360,617,116,689	1,360,617,116,689	1,734,463,368,823	1,734,463,368,823
+ Tổng Công ty Đông Bắc	150,940,136,805	150,940,136,805	352,669,092,670	352,669,092,670
+ Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	106,853,525,172	106,853,525,172	0	0
+ Tổng công ty xây dựng số 1 - CTCP	479,995,370,830	479,995,370,830	40,691,100,749	40,691,100,749
+ Công ty TNHH Tập đoàn DR.AZ	36,210,082,867	36,210,082,867	2,263,767,498	2,263,767,498
+ Phải trả các đối tượng khác	606,124,278,713	606,124,278,713	521,033,616,547	521,033,616,547
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	426,055,775,214	426,055,775,214	412,713,770,045	412,713,770,045
Nhà thầu Sfeco - Dự án Sơn Động	426,055,775,214	426,055,775,214	412,713,770,045	412,713,770,045
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	0	0	0	0
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	1,535,898,043,471	1,535,898,043,471	1,758,745,306,656	1,758,745,306,656
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1,360,617,116,689	1,360,617,116,689	1,734,463,368,823	1,734,463,368,823
Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - Vinacomin	92,925,167	92,925,167	0	0
Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	13,573,692,448	13,573,692,448	0	0
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	0	0	0	0
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	831,795,000	831,795,000	151,710,000	151,710,000
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	2,637,008,364	2,637,008,364	4,852,705,509	4,852,705,509
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	0	0	136,497,960	136,497,960
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	0	0	163,814,400	163,814,400
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	326,954,824	326,954,824	894,876,040	894,876,040
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1,973,012,083	1,973,012,083	597,624,503	597,624,503
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1,019,811,215	1,019,811,215	0	0
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	10,463,392,142	10,463,392,142	11,367,181,283	11,367,181,283
Bệnh viện than khoáng sản	355,618,866	355,618,866	262,441,504	262,441,504
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	3,319,904,121	3,319,904,121	3,578,864,585	3,578,864,585
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	32,866,735,925	32,866,735,925	1,197,416,921	1,197,416,921
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	650,489,455	650,489,455	519,107,406	519,107,406
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	272,160,000	272,160,000	371,129,722	371,129,722
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	43,902,000	43,902,000	188,568,000	188,568,000
Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	106,853,525,172	106,853,525,172	0	0
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	0	0	0	0

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	0	Thả nổi	7 năm	85,000,000,000	Thả nổi	7 năm
- Phụ trội						
a.2 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
a.3 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng	0			85,000,000,000		
Trong đó:						
Số Trái phiếu đến hạn phải trả dưới 01 năm:	0			85,000,000,000		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	0			0		

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ	25.767.411.226	307.788.267.688	268.873.942.285	64.681.736.629
1. Thuế giá trị gia tăng	4.666.667	141.154.198.342	127.758.360.732	13.400.504.277
- Thuế GTGT hàng nội địa	4.666.667	141.154.198.342	127.758.360.732	13.400.504.277
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.144.889.205	58.307.339.543	50.144.889.205	33.307.339.543
5. Thuế thu nhập cá nhân	526.191.344	18.648.778.854	18.040.784.916	1.134.185.282
6. Thuế tài nguyên	91.664.010	79.892.718.542	63.144.675.025	16.839.707.527
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	4.051.068.738	4.051.068.738	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	5.734.163.669	5.734.163.669	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	4.760.662.697	35.031.754.460	31.015.320.891	8.777.096.266
1. Các khoản phụ thu	1.419.245	0	0	1.419.245
2. Các khoản phí, lệ phí	82.506.300	180.966.950	247.277.750	16.195.500
3. Phí bảo vệ môi trường	4.565.647.574	26.911.605.745	22.871.907.176	8.605.346.143
4. Quyền khai thác khoáng sản	73.114.378	252.666.400	252.666.400	73.114.378
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	37.975.200	7.686.515.365	7.643.469.565	81.021.000
Cộng	30.528.073.923	342.820.022.148	299.889.263.176	73.458.832.895

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ	50.643.717.219	2.629.371.386	23.606.339.986	29.666.748.619
1. Thuế giá trị gia tăng	33.197.360.965	0	21.946.711.372	11.250.649.593
- Thuế GTGT hàng nội địa	33.197.360.965		21.946.711.372	11.250.649.593
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.761.410.141	472.248.074	90.022.359	15.143.635.856
5. Thuế thu nhập cá nhân	806.286.327	215.262.387	80.299.286	941.249.428
6. Thuế tài nguyên	1.489.306.969	0	1.489.306.969	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.231.392.789	0	1.231.392.789
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	389.352.817	710.468.136	0	1.099.820.953
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	0			0
2. Các khoản phí, lệ phí	0			0
3. Phí bảo vệ môi trường	0			0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0			0
5. Phí sử dụng tài liệu	0			0
6. Các khoản khác	0			0
Cộng	50.643.717.219	2.629.371.386	23.606.339.986	29.666.748.619

20. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	88,322,561,230	50,496,159,739
- Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	33,113,456,327	22,231,608,087
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5,022,831,598	115,943,972
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	2,146,407,036	18,871,717,601
- Các khoản trích trước khác	48,039,866,269	9,276,890,079
- Lãi chậm thanh toán	0	0
b) Dài hạn	0	0
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng	88,322,561,230	50,496,159,739

21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	511,611,857	552,512,462
- Kinh phí công đoàn:	0	595,325,250
- Bảo hiểm xã hội:	0	107,158,545
- Bảo hiểm y tế:	0	47,626,020
- Bảo hiểm thất nghiệp:	7,423,534,512	5,261,343,492
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	2,382,610,400	1,707,226,275
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	14,385,039,917	20,787,205,224
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	7,180,887,132	11,379,200,224
+ Các khoản khác	4,322,434,076	4,322,434,076
+ Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động	2,881,718,709	5,085,570,924
+ Các khoản phải trả TKV	0	0
+ Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	24,702,796,686	29,058,397,268
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	227,059,200
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	227,059,200
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)	0	0
Cộng		
d) Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	2,881,718,709	5,085,570,924
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam	0	0
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn - TKV	2,881,718,709	5,085,570,924
Cộng		

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0%	0%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu**
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ SXD N	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
		Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)														
A	1	I		2	3	4		5	6				7			8	
Số dư đầu năm trước	6,827,674,750,000	6,778,085,000,000	49,589,750,000	(45,000,000)	0	0	0	0	0	304,288,724,643	0	0	997,477,400,992	0	0	0	8,129,395,875,635
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	702,928,056,681	0	0	0	702,928,056,681
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	164,384,884,119	0	0	0	0	0	0	164,384,884,119
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	484,424,389,119	0	0	0	484,424,389,119
Số dư đầu năm nay	6,827,674,750,000	6,778,085,000,000	49,589,750,000	(45,000,000)	0	0	0	0	0	468,673,608,762	0	0	1,215,981,068,554	0	0	0	8,512,284,427,316
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	658,407,086,224	0	0	0	658,407,086,224
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	210,878,417,004	0	0	0	0	0	0	210,878,417,004
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	620,773,470,122	0	0	0	620,773,470,122
Số dư cuối kỳ	6,827,674,750,000	6,778,085,000,000	49,589,750,000	(45,000,000)	0	0	0	0	0	679,552,025,766	0	0	1,253,614,684,656	0	0	0	8,760,796,460,422

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6,778,085,000,000	6,778,085,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49,589,750,000	49,589,750,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	-
+ Vốn góp giảm trong năm	0	-
+ Vốn góp cuối năm	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	679,552,025,766	468,673,608,762
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của TTCP về việc phê duyệt PA CPH Cty mẹ - TCT Điện lực - Vinacomin	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)	Năm nay	Năm trước
	0	0

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0	0
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,616,201,271,469	12,713,921,164,114
- Doanh thu bán hàng	12,451,676,724,286	12,588,206,112,832
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	164,524,547,183	125,715,051,282
	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	11,387,843,510,342	11,414,994,133,526
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác	137,465,619,114	109,974,086,828
Cộng	11,525,309,129,456	11,524,968,220,354

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	58,326,223,052	20,407,565,127
- Lãi tiền cho vay	32,509,589	533,475,660
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	139,325,457,200	197,609,796,500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,629,563,493	9,515,211,182
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	1,629,563,493	9,515,211,182
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	372,550,543	11,200,000
Cộng	199,686,303,877	228,077,248,469
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	134,972,109,516	192,742,831,710
+ Ngắn hạn	70,265,652,351	51,924,320,545
+ Dài hạn	64,706,457,165	140,818,511,165
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15,185,882	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	25,287,990,038	85,635,694,178
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	4,517,665,435	25,486,964,393
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	20,770,324,603	60,148,729,785
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(6,343,080,705)	6,343,080,705
- Chi phí tài chính khác	1,979,192,668	9,832,297,993
Cộng	155,911,397,399	294,553,904,586
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,000,662,498	3,281,775,020
- Tiền phạt thu được	2,842,201,439	4,541,517,642
- Các khoản khác	3,643,875,629	14,253,220,408
Cộng	8,486,739,566	22,076,513,070
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	12,037,037
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	2,429,674,755	15,438,213,359
Cộng	2,429,674,755	15,450,250,396

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	423,919,665,176	366,545,063,062
- Chi phí nhân viên quản lý	169,957,726,188	153,988,710,183
+ Tiền lương	151,556,275,118	137,900,080,152
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	14,331,565,193	12,138,077,010
+ Tiền ăn ca	4,069,885,877	3,950,553,021
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu quản lý	2,557,705,330	3,331,283,558
- Chi phí đồ dùng văn phòng	10,587,668,884	6,347,216,345
- Chi phí khấu hao	12,437,110,941	10,990,974,738
- Thuế và lệ phí	1,271,836,918	4,159,240,279
- Chi phí dự phòng	0	2,934,779,500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62,688,044,714	45,338,694,756
- Chi phí khác bằng tiền	164,419,572,201	139,454,163,703
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	0	0
- Chi phí nhân viên bán hàng	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	0	0
+ Tiền ăn ca	0	0
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu	0	0
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng số	11,949,228,794,632	11,891,513,283,416
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,194,763,230,175	9,184,102,701,857
+ Nguyên vật liệu	416,693,889,306	387,698,345,442
+ Nhiên liệu	8,745,124,205,858	8,759,153,630,722
+ Động lực	32,945,135,011	37,250,725,693
- Chi phí nhân công	472,946,539,319	456,640,015,228
+ Tiền lương	420,912,572,574	408,150,383,463
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	38,253,722,356	35,006,002,917
+ Ăn ca	13,780,244,389	13,483,628,848
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,232,120,482,346	1,256,909,617,721

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	550,618,978,593	515,194,547,870
- Chi phí khác bằng tiền	498,779,564,199	478,666,400,740
b. Sản xuất than	336,036,183,220	321,623,638,295
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336,036,183,220	321,623,638,295
+ Nguyên vật liệu	0	0
+ Nhiên liệu	336,036,183,220	321,623,638,295
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c. Sản xuất điện	11,475,614,190,498	11,459,826,308,293
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,847,554,955,662	8,853,699,376,953
+ Nguyên vật liệu	408,779,373,432	380,640,714,967
+ Nhiên liệu	8,406,069,448,517	8,435,954,488,800
+ Động lực	32,706,133,713	37,104,173,186
- Chi phí nhân công	472,946,539,319	456,640,015,228
+ Tiền lương	420,912,572,574	408,150,383,463
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	38,253,722,356	35,006,002,917
+ Ăn ca	13,780,244,389	13,483,628,848
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,232,120,482,346	1,256,909,617,721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	542,975,648,929	509,914,854,682
- Chi phí khác bằng tiền	380,016,564,242	382,662,443,709
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ		
f. Xây lắp	0	
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí		
i. Sản xuất sản phẩm khác	130,672,633,028	107,908,267,663
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,266,303,407	6,624,617,444
+ Nguyên vật liệu	4,266,303,407	6,568,849,556
+ Nhiên liệu	0	55,767,888
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,643,329,664	5,279,693,188
- Chi phí khác bằng tiền	118,762,999,957	96,003,957,031
j. Kinh doanh dịch vụ	6,905,787,886	2,155,069,165
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	6,905,787,886	2,155,069,165
+ Nguyên vật liệu	3,648,212,467	488,780,919
+ Nhiên liệu	3,018,574,121	1,519,735,739
+ Động lực	239,001,298	146,552,507
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng ĐKKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58,397,361,902	59,629,430,574
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	58,397,361,902	59,629,430,574

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

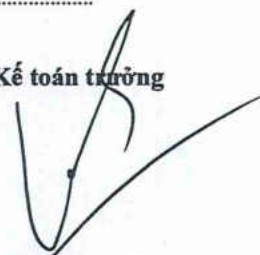
IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu


Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng


Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 30 tháng 01 năm 2026
Tổng giám đốc

Bùi Minh Tân
